



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Bá Lương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2024
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Lâm	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 0012117582/E-67735934-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.906.990.000.577	7.007.853.658.500
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	451.689.691.231	383.275.909.584
111	1. Tiền		363.909.691.231	183.065.875.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		87.780.000.000	200.210.034.043
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.114.348.158.904	2.548.151.083.417
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.114.348.158.904	2.548.151.083.417
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.689.183.566.683	1.762.268.119.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.415.395.970.773	1.518.725.538.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	135.254.497.024	162.091.369.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	157.592.058.931	100.470.048.503
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(19.058.960.045)	(19.018.837.731)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.499.171.123.256	2.193.107.291.415
141	1. Hàng tồn kho		2.547.162.360.707	2.242.237.279.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.991.237.451)	(49.129.987.835)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.597.460.503	121.051.254.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	24.017.094.384	14.035.724.078
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		127.569.771.327	106.542.811.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.010.594.792	472.718.782
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.820.739.849.910	2.499.127.000.408
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.120.125.830	4.625.663.031
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.120.125.830	4.625.663.031
220	II. Tài sản cố định		1.305.116.303.357	1.254.124.034.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.276.172.856.684	1.224.507.290.967
222	Nguyên giá		2.047.348.783.669	1.934.816.150.860
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(771.175.926.985)	(710.308.859.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.943.446.673	29.616.743.713
228	Nguyên giá		43.759.495.883	42.907.275.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.816.049.210)	(13.290.531.994)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		136.779.690.698	188.913.941.847
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	136.779.690.698	188.913.941.847
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	440.754.682.902	238.369.879.746
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	439.354.598.902	237.269.823.746
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	1.400.084.000	1.100.056.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		935.969.047.123	813.093.541.104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	935.969.047.123	813.093.541.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.727.729.850.487	9.506.980.718.908

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.091.619.241.417	4.035.721.535.658
310	I. Nợ ngắn hạn		4.031.318.556.756	3.956.883.207.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.109.667.980.489	1.052.088.839.556
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	18.558.279.781	21.067.677.072
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	69.312.281.261	51.932.500.231
314	4. Phải trả người lao động		3.569.394.239	2.589.601.676
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	122.236.139.570	183.164.432.136
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		367.000.000	360.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		32.172.580.187	16.290.455.272
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.482.217.753.892	2.448.277.779.237
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	193.217.147.337	181.111.922.791
330	II. Nợ dài hạn		60.300.584.661	78.838.327.687
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		360.000.000	540.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	39.401.670.069	53.143.863.299
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	14.219.768.282	18.835.218.078
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.319.246.310	6.319.246.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.636.110.609.070	5.471.259.183.250
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.636.110.609.070	5.471.259.183.250
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	10.216.266.224	3.979.548.167
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	2.931.064.449.256	2.702.991.886.810
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		2.702.991.886.810	2.080.443.263.208
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		228.072.562.446	622.548.623.602
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	784.932.690.334	854.390.545.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.727.729.850.487	9.506.980.718.908

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.792.380.335.573	5.766.535.340.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(13.388.661.929)	(41.559.206.564)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.778.991.673.644	5.724.976.133.624
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(4.834.284.072.819)	(4.850.111.409.351)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		944.707.600.825	874.864.724.273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	91.125.156.494	66.283.786.654
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(68.054.766.753) (50.604.960.325)	(76.161.806.893) (70.013.300.441)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	148.557.097	163.822.053
25	9. Chi phí bán hàng	24, 26	(177.303.594.812)	(166.968.342.807)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(257.795.801.928)	(215.783.800.393)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		532.827.150.923	482.398.382.887
31	12. Thu nhập khác	25	3.505.188.608	6.221.327.104
32	13. Chi phí khác	25	(1.861.607.047)	(2.046.370.567)
40	14. Lợi nhuận khác	25	1.643.581.561	4.174.956.537
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		534.470.732.484	486.573.339.424
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(107.281.106.102)	(91.253.278.594)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	4.615.449.796	(1.116.094.839)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		431.805.076.178	394.203.965.991

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

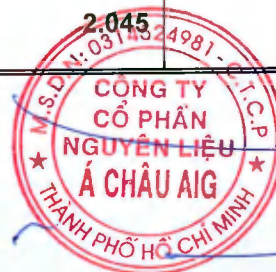
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		360.946.915.015	328.441.353.851
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		70.858.161.163	65.762.612.140
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.045	1.858
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.045	1.856



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		534.470.732.484	486.573.339.424
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		64.930.632.985	62.328.023.796
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.098.628.070)	(20.436.054.222)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(72.451.409)	686.048.864
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(69.315.579.825)	(32.101.384.078)
06	Chi phí lãi vay	23	50.604.960.325	70.013.300.441
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		579.519.666.490	567.063.274.225
09	Giảm các khoản phải thu		136.538.197.170	455.563.128.568
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(304.925.081.457)	105.654.373.168
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(10.063.577.191)	165.526.514.980
12	Tăng chi phí trả trước		(132.856.876.325)	(96.167.324.799)
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.100.485.561)	(74.647.495.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(88.351.421.155)	(68.118.992.829)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(430.000.000)	(387.260.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.330.421.971	1.054.486.217.423
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(130.720.724.774)	(105.675.703.211)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.423.706.918	2.286.363.636
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm		(778.316.988.311)	(929.893.865.373)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi tiết kiệm		1.211.819.884.824	55.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(444.669.547.655)	(8.700.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		51.521.583.109	17.551.694.960
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(87.942.085.889)	(969.431.509.988)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		11.780.000.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho cổ đông công ty con		(32.320.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	4.181.576.107.215	3.155.871.904.959
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(4.161.377.924.029)	(3.297.601.803.376)
36	Cổ tức đã trả		(13.448.124.000)	(1.532.310.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		18.497.739.186	(143.262.208.417)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		61.886.075.268	(58.207.509.982)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		383.275.909.584	472.517.240.092
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.527.706.379	(174.419.753)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	451.689.691.231	414.135.319.357


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.273 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.184).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 95,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 67,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm,

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")**

VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm 99,50% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 99,50% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")**

MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 9 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty nắm giữ 97,56% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 93,89%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 3,67%) và 99,62% quyền biểu quyết trong MDG.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients ("ASI")**

ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 2 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 83,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI.

Công ty liên doanh:

▶ **Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")**

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

Công ty liên kết:

▶ **Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")**

GCF là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011 và theo các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty nắm giữ 28,07% phần vốn chủ sở hữu trong GCF.

▶ **Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")**

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

▶ **Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")**

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 40,55% phần vốn chủ sở hữu trong ACI (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40,55% tỷ lệ sở hữu) thông qua các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khắc phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước báo gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thường mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toán bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn/Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- ▶ Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.
- ▶ Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 25.363 VND/USD.
- ▶ Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 24.887 VND/USD.
- ▶ Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận bán đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 7.194.000 cổ phần của AHS, tương ứng 33,00% tỷ lệ sở hữu, từ cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 239.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/2024/NQ-HĐQT/AIG ngày 8 tháng 4 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong AHS tăng từ 66,995% lên 99,995%. Chênh lệch giữa giá trị mua thêm và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của AHS được mua thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 120.775.291.345 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet với tổng số tiền là 83.000.000.000 VND trên tổng số vốn cam kết 264.600.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2023/QĐ-HĐQT/AIG ngày 20 tháng 9 năm 2023 và AFI nhận chuyển nhượng 506.200 cổ phần của MDG từ các cổ đông hiện hữu khác với tổng giá trị là 5.062.000.000 VND. Theo đó, Công ty nắm giữ 97,56% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 93,89%, nắm giữ gián tiếp thông qua AFI là 3,67%) và 99,62% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients với tổng số tiền là 37.350.000.000 VND trên tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT/AIG ngày 20 tháng 2 năm 2024. Theo đó, Công ty nắm giữ 83,00% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Vào ngày 28 tháng 6 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 8.610.768 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C, tương ứng 28,07% tỷ lệ sở hữu, từ cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 201.936.218.059 VND. Theo đó, Công ty nắm giữ 28,07% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.829.037.210	4.230.752.748
Tiền gửi ngân hàng	362.080.654.021	178.835.122.793
Các khoản tương đương tiền (*)	87.780.000.000	200.210.034.043
TỔNG CỘNG	<u>451.689.691.231</u>	<u>383.275.909.584</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,80%/năm đến 3,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên sáu (6) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 7,15%/năm.

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng	1.415.179.970.773	1.511.230.004.498
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	238.417.113.970	316.762.954.493
<i>Các khách hàng khác</i>	1.176.762.856.803	1.194.467.050.005
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	216.000.000	7.495.534.300
TỔNG CỘNG	1.415.395.970.773	1.518.725.538.798
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.058.960.045)	(19.018.837.731)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.396.337.010.728	1.499.706.701.067

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước bên khác	135.254.497.024	115.144.717.740
<i>Bertuzzi Food Processing S.R.L.</i>	16.692.200.712	-
<i>Gea Process Engineering Pte.Ltd.</i>	16.079.635.800	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công Nghiệp Viglacera Yên Mỹ</i>	-	57.154.416.040
<i>Các người bán khác</i>	102.482.660.512	57.990.301.700
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	46.946.652.000
TỔNG CỘNG	135.254.497.024	162.091.369.740

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	157.592.058.931	100.470.048.503
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.605.224.325	38.926.053.530
Tạm ứng cho nhân viên	16.243.723.496	7.856.370.100
Ký quỹ	11.910.282.674	34.426.734.033
Khác	71.832.828.436	19.260.890.840
Dài hạn	2.120.125.830	4.625.663.031
Ký quỹ dài hạn	2.120.125.830	4.625.663.031
TỔNG CỘNG	159.712.184.761	105.095.711.534
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	156.044.550.452	101.122.506.037
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	3.667.634.309	3.973.205.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa	1.243.956.930.175	1.278.311.309.525
Hàng đang đi trên đường	670.313.292.547	490.192.964.988
Thành phẩm	328.036.368.747	208.901.301.053
Nguyên vật liệu	231.307.590.995	189.507.019.224
Công cụ, dụng cụ	36.142.300.511	32.741.468.084
Hàng gửi đi bán	24.176.876.161	23.787.370.016
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.189.440.767	18.190.644.848
Thành phẩm từ gia công	2.039.560.804	605.201.512
TỔNG CỘNG	2.547.162.360.707	2.242.237.279.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.991.237.451)	(49.129.987.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.499.171.123.256	2.193.107.291.415

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	49.129.987.835	69.370.140.986
Dự phòng trích lập trong kỳ	25.804.650.810	31.249.319.428
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(26.943.401.194)	(41.396.813.250)
Số cuối kỳ	47.991.237.451	59.222.647.164

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	24.017.094.384	14.035.724.078
Công cụ, dụng cụ	5.576.775.648	2.904.951.944
Phí bảo hiểm	4.931.517.697	2.379.298.881
Chi phí thuê văn phòng	1.176.160.709	928.028.000
Khác	12.332.640.330	7.823.445.253
Dài hạn	935.969.047.123	813.093.541.104
Tiền thuê đất	883.715.235.971	762.839.191.356
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	24.376.920.706	27.035.313.165
Công cụ, dụng cụ	17.946.485.478	17.360.412.790
Khác	9.930.404.968	5.858.623.793
TỔNG CỘNG	959.986.141.507	827.129.265.182

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và cho sản phẩm	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	871.131.142.916	827.726.343.393	187.366.221.965	45.209.840.608	977.375.000	2.405.226.978	1.934.816.150.860
Mua mới	500.000.000	2.520.939.048	4.642.399.664	292.584.125	-	-	7.955.922.837
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.565.087.046	101.439.675.908	-	-	-	318.355.454	110.323.118.408
Thanh lý	-	(1.342.366.667)	(4.404.041.769)	-	-	-	(5.746.408.436)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	880.196.229.962	930.344.591.682	187.604.579.860	45.502.424.733	977.375.000	2.723.582.432	2.047.348.783.669
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	36.865.312.354	119.924.962.656	62.678.202.735	7.982.311.252	-	2.088.170.119	229.538.959.116
Giá trị khấu hao lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(193.189.580.470)	(378.791.426.677)	(115.880.206.428)	(19.936.425.125)	(187.476.730)	(2.323.744.463)	(710.308.859.893)
Khấu hao trong kỳ	(20.386.711.019)	(32.199.100.345)	(8.685.434.688)	(2.086.075.164)	(13.360.798)	(34.222.081)	(63.404.904.095)
Thanh lý	-	763.257.446	1.774.579.557	-	-	-	2.537.837.003
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(213.576.291.489)	(410.227.269.576)	(122.791.061.559)	(22.022.500.289)	(200.837.528)	(2.357.966.544)	(771.175.926.985)
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	677.941.562.446	448.934.916.716	71.486.015.537	25.273.415.483	789.898.270	81.482.515	1.224.507.290.967
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	666.619.938.473	520.117.322.106	64.813.518.301	23.479.924.444	776.537.472	365.615.888	1.276.172.856.684
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	191.516.339.299	365.040.382.223	17.066.586.384	2.342.199.401	769.518.750	-	576.735.026.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.749.027.604	395.800.000	7.762.448.103	42.907.275.707
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	852.220.176	852.220.176
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	34.749.027.604	395.800.000	8.614.668.279	43.759.495.883
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	3.691.271.822	3.691.271.822
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(8.458.103.533)	(3.298.333)	(4.829.130.128)	(13.290.531.994)
Hao mòn trong kỳ	(1.043.508.666)	(19.789.998)	(462.218.552)	(1.525.517.216)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(9.501.612.199)	(23.088.331)	(5.291.348.680)	(14.816.049.210)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	26.290.924.071	392.501.667	2.933.317.975	29.616.743.713
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	25.247.415.405	372.711.669	3.323.319.599	28.943.446.673

Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh số 19).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây dựng nhà máy mới (*)	119.149.780.210	101.298.860.046
Mua sắm tài sản	15.992.385.965	84.378.844.007
Chi phí phát triển phần mềm	1.457.524.523	3.236.237.794
Khác	180.000.000	-
TỔNG CỘNG	136.779.690.698	188.913.941.847

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện chi phí xây dựng Nhà máy Chế biến Dừa Á Châu Giai đoạn 2, tại Lô EI-2, EI-3 và EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre; Nhà máy chế biến và bảo quản rau quả tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam; và Nhà máy sản xuất hương liệu tại Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	Nature ACH	ACI	GCF	Tổng cộng
					VND
Giá trị đầu tư					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	13.839.090.909	1.800.000.000	218.454.000.000	-	234.093.090.909
Tăng trong kỳ	-	-	-	201.936.218.059	201.936.218.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	13.839.090.909	1.800.000.000	218.454.000.000	201.936.218.059	436.029.308.968
Phần lũy kế lãi (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.593.733.300)	1.473.387.490	4.297.078.647	-	3.176.732.837
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết được chia trong kỳ	(801.529.608)	(153.973.501)	1.104.060.206	-	148.557.097
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(3.395.262.908)	1.319.413.989	5.401.138.853	-	3.325.289.934
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.245.357.609	3.273.387.490	222.751.078.647	-	237.269.823.746
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.443.828.001	3.119.413.989	223.855.138.853	201.936.218.059	439.354.598.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu	500.900.000	500.000.600
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	500.000.000	500.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	900.084.000	600.056.000
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (**)	900.084.000	600.056.000
TỔNG CỘNG	<u>1.400.084.000</u>	<u>1.100.056.000</u>

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

50 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

(**) Tập đoàn đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên khác	1.109.484.313.005	1.050.180.155.556
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	114.209.553.211	86.362.326.747
<i>Open Country Dairy Limited</i>	102.620.982.467	89.382.123.710
<i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	95.725.610.446	121.404.792.537
<i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	70.442.482.445	80.154.583.739
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific</i>	44.353.408.984	53.262.754.990
<i>CP Kelco U.S. Inc.</i>	17.972.182.451	62.619.477.399
<i>Người bán khác</i>	664.160.093.001	556.994.096.434
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	183.667.484	1.908.684.000
TỔNG CỘNG	<u>1.109.667.980.489</u>	<u>1.052.088.839.556</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bên khác	18.482.881.481	20.862.506.272
<i>Công ty TNHH Recess</i>	123.989.448	3.755.503.342
<i>Người mua khác</i>	18.358.892.033	17.107.002.930
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	75.398.300	205.170.800
TỔNG CỘNG	<u>18.558.279.781</u>	<u>21.067.677.072</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.248.597.692	107.281.106.102	(88.351.421.155)	102.346.108	56.280.628.747
Thuế nhập khẩu	1.311.668.006	72.526.520.275	(68.031.816.632)	-	5.806.371.649
Thuế giá trị gia tăng	9.041.860.072	344.575.080.242	(350.353.856.930)	-	3.263.083.384
Thuế thu nhập cá nhân	3.857.655.679	52.711.624.061	(53.620.130.117)	-	2.949.149.623
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	3.859.448	(1.406.382)	-	2.453.066
Thuế môn bài	-	48.000.000	(48.000.000)	-	-
Thuế khác	-	1.061.202.572	(1.061.202.572)	-	-
TỔNG CỘNG	51.459.781.449	578.207.392.700	(561.467.833.788)	102.346.108	68.301.686.469
Trong đó:					
Thuế phải nộp	51.932.500.231				69.312.281.261
Thuế nộp thừa	(472.718.782)				(1.010.594.792)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lương tháng 13 và thưởng	66.890.241.490	162.070.395.020
Chi phí hỗ trợ bán hàng	27.911.509.574	10.716.765.364
Lãi vay	8.159.971.597	5.655.496.833
Khác	19.274.416.909	4.721.774.919
TỔNG CỘNG	<u>122.236.139.570</u>	<u>183.164.432.136</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	181.111.922.791	157.130.912.353
Trích lập quỹ trong kỳ	12.535.224.546	10.396.912.879
Sử dụng quỹ trong kỳ	(430.000.000)	(387.260.000)
Số cuối kỳ	<u>193.217.147.337</u>	<u>167.140.565.232</u>

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn	2.482.217.753.892	2.448.277.779.237
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 19.1)	2.461.148.236.652	2.430.415.696.608
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	21.069.517.240	17.862.082.629
Vay dài hạn	39.401.670.069	53.143.863.299
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	39.401.670.069	53.143.863.299
TỔNG CỘNG	<u>2.521.619.423.961</u>	<u>2.501.421.642.536</u>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay của Tập đoàn như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.448.277.779.237	53.143.863.299	2.501.421.642.536
Tiền thu từ đi vay	4.181.576.107.215	-	4.181.576.107.215
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.161.377.924.029)	-	(4.161.377.924.029)
Vay dài hạn đến hạn trả	13.742.193.230	(13.742.193.230)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(401.761)	-	(401.761)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.482.217.753.892</u>	<u>39.401.670.069</u>	<u>2.521.619.423.961</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng và cá nhân ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	763.954.789.086	-	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 10 năm 2024	3,1 – 3,9	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 495.000.000.000 VND; khoản phải thu khách hàng trị giá 495.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	499.881.056.915	-	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2024 đến ngày 24 tháng 9 năm 2024	3,1 - 3,2	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 150.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 150.000.000.000 VND
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank – Chi nhánh TP.HCM	269.130.031.539	-	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2024 đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	3,2 - 4,9	Hàng hóa trong kho trị giá 230.000.000.000 VND; khoản phải thu khách hàng (Loại trừ khoản phải thu công nợ Vinamilk, Unilever, Kinhdo Mondelez) trị giá 230.000.000.000 VND
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	229.977.020.151	-	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2024 đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	3,2 - 3,73	Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 266.290.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	192.302.100.634	-	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 11 năm 2024	4,0	Tài sản cố định vô hình, hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại ngày báo cáo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	126.474.498.000 52.407.144.184	5.010.000	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2024 đến ngày 24 tháng 10 năm 2024	3,6 – 4,7	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng và cá nhân ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7	119.104.666.181	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	3,3 - 3,8	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 60.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk, Unilever, Mondelez Kinh Đô) trị giá 60.000.000.000 VND
Ông Lê Nguyễn Đoàn Duy	100.000.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2024 đến ngày 2 tháng 5 năm 2025	10,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	59.469.077.531	-	Từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 9 năm 2024	4,5	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu là 20.000.000.000 VND; Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu là 40.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	26.905.416.440	-	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2024 đến ngày 14 tháng 10 năm 2024	3,5	Khoản tiền gửi tiết kiệm với tổng số tiền 20.000.000.000 VND; Hàng tồn kho trị giá 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	18.131.083.680	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 9 năm 2024	3,3 - 4,3	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 73.500.000.000 VND
TỔNG CỘNG	2.461.148.236.652	5.143.920,3			

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>60.471.187.309</u>	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 16 tháng 3 năm 2028	7,9 - 9,6	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Trong đó:					
Vay dài hạn	39.401.670.069				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.069.517.240				

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.657.375.939	29.884.223.256	2.080.443.263.208	757.272.370.027	4.749.270.212.430
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	328.441.353.851	65.762.612.140	394.203.965.991
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.016.434.878)	(380.478.001)	(10.396.912.879)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(4.206.804.000)	(4.206.804.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(2.081.903.671)	(6.618.096.329)	(8.700.000.000)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(1.873.822.169)	(71.177.831)	(1.945.000.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	(247.096.668)	-	-	(9.386.059)	(256.482.727)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.410.279.271	29.884.223.256	2.394.912.456.341	811.749.039.947	5.117.968.978.815

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:							
Ngày 31 tháng							
12 năm 2023	1.706.012.980.000	174.000.000.000	3.979.548.167	29.884.223.256	2.702.991.886.810	854.390.545.017	5.471.259.183.250
Mua công ty con	-	-	-	-	-	1.269.982.078	1.269.982.078
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	11.780.000.000	11.780.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	360.946.915.015	70.858.161.163	431.805.076.178
Giảm vốn điều lệ trong kỳ của công ty con	-	-	-	-	-	(32.320.000)	(32.320.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.076.494.418)	(458.730.128)	(12.535.224.546)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(29.847.710.000)	(29.847.710.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(120.797.858.151)	(123.264.141.849)	(244.062.000.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	6.236.718.057	-	-	236.904.053	6.473.622.110
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.706.012.980.000	174.000.000.000	10.216.266.224	29.884.223.256	2.931.064.449.256	784.932.690.334	5.636.110.609.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4. Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty	360.946.915.015	328.441.353.851
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi; Quỹ từ thiện xã hội (*)	(12.076.494.418)	(11.890.257.047)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	348.870.420.597	316.551.096.804
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.045	1.856
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.045	1.856

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01.24/NQCHĐ/ACC ngày 17 tháng 5 năm 2024 của ACC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu gộp	5.792.380.335.573	5.766.535.340.188
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.102.590.754.182	4.307.389.944.503
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.688.123.101.256	1.457.281.828.489
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.666.480.135	1.863.567.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.388.661.929)	(41.559.206.564)
Hàng bán bị trả lại	(11.817.100.992)	(39.439.528.683)
Chiết khấu thương mại	(1.508.047.596)	(1.366.423.617)
Giảm giá hàng bán	(63.513.341)	(753.254.264)
Doanh thu thuần	5.778.991.673.644	5.724.976.133.624
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.091.487.150.310	4.269.922.891.531
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.685.838.043.199	1.453.189.674.897
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.666.480.135	1.863.567.196

21.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	69.811.958.014	33.189.771.601
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.925.269.595	32.838.016.338
Khác	387.928.885	255.998.715
TỔNG CỘNG	91.125.156.494	66.283.786.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.559.468.987.945	3.791.430.729.876
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.275.365.900.983	1.068.568.879.711
Giá vốn dịch vụ cung cấp	158.144.218	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(708.960.327)	(9.888.200.236)
TỔNG CỘNG	<u>4.834.284.072.819</u>	<u>4.850.111.409.351</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Lãi vay	50.604.960.325	70.013.300.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.449.806.428	6.148.506.452
TỔNG CỘNG	<u>68.054.766.753</u>	<u>76.161.806.893</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí bán hàng	177.303.594.812	166.968.342.807
Chi phí vận chuyển	54.259.239.435	49.272.614.452
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	49.454.823.930	47.648.537.245
Chi phí lương	38.081.306.372	34.219.977.068
Khác	35.508.225.075	35.827.214.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	257.795.801.928	215.783.800.393
Chi phí lương	142.423.633.865	103.859.089.508
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.136.882.354	23.557.336.276
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng và thuê đất	17.602.283.336	17.383.281.797
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	211.674	-
Khác	73.632.790.699	70.984.092.812
TỔNG CỘNG	<u>435.099.396.740</u>	<u>382.752.143.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		<i>VND</i>
Thu nhập khác	3.505.188.608	6.221.327.104
Tiền bồi thường thiệt hại	2.780.241.769	4.481.724.679
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	30.000.000	-
Khác	694.946.839	1.739.602.425
Chi phí khác	(1.861.607.047)	(2.046.370.567)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(644.935.286)	(1.252.209.576)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(1.124.722.222)	-
Tiền bồi thường thiệt hại	-	(531.162.850)
Khác	(91.949.539)	(262.998.141)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.643.581.561</u>	<u>4.174.956.537</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		<i>VND</i>
Chi phí mua hàng hóa	3.560.530.826.422	3.764.514.458.976
Chi phí mua nguyên vật liệu	921.874.174.953	938.244.396.676
Chi phí nhân công	236.707.971.951	185.347.244.263
Chi phí khấu hao và hao mòn	64.930.421.311	62.328.023.796
Phân bổ lợi thế thương mại	211.674	-
Chi phí khác	485.339.863.248	282.429.428.840
TỔNG CỘNG	<u>5.269.383.469.559</u>	<u>5.232.863.552.551</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến tinh bột sắn và sản xuất đường lỏng Glucose và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.281.106.102	91.253.278.594
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.615.449.796)	1.116.094.839
TỔNG CỘNG	<u>102.665.656.306</u>	<u>92.369.373.433</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	534.470.732.484	486.573.339.424
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	102.875.641.176	95.045.322.351
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	1.395.691.244	8.527.093.150
Các khoản dự phòng	-	(512.678.776)
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	566.702.898	565.785.070
Thuế được miễn giảm của công ty con	(6.669.097.570)	(13.564.936.385)
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	-	(695.639)
Lỗi thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	4.526.110.144	2.280.777.709
Phân bổ lợi thế thương mại	42.335	-
Khác	(29.433.921)	28.705.953
Chi phí thuế TNDN	102.665.656.306	92.369.373.433

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>	<i>sáu tháng</i>	<i>sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày</i>	<i>kết thúc ngày</i>
			<i>30 tháng 6</i>	<i>30 tháng 6</i>
			<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản từ hợp nhất công ty con	(23.643.681.026)	(23.641.608.025)	(2.073.001)	(17.324.193)
Các khoản dự phòng	263.757.660	499.560.578	(235.802.918)	(1.520.600.520)
Lãi chưa thực hiện	8.121.475.297	3.466.316.767	4.655.158.530	359.106.928
Chi phí trích trước	547.192.388	326.310.250	220.882.138	104.784.568
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.096.188)	17.618.765	(22.714.953)	(42.061.622)
Chi phí lãi vay vượt mức trần 30% của tổng lợi nhuận thuần theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP	496.583.587	496.583.587	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(14.219.768.282)	(18.835.218.078)		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			4.615.449.796	(1.116.094.839)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗ chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế là 67.368.156.460 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 44.737.605.579 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024		Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
			Không được chuyển lỗ			
AIG						
2019	2024	37.869.984.009 (*)	(14.555.502.539)	-	-	23.314.481.470
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	-	-	1.634.599.571
2023	2028	17.692.844.000 (*)	-	-	-	17.692.844.000
2024	2029	19.915.064.015 (*)	-	-	-	19.915.064.015
AFC						
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	-	750.184.509
2021	2026	62.061.861 (*)	-	-	-	62.061.861
2022	2027	190.982.873 (*)	-	-	-	190.982.873
2023	2028	46.119.798 (*)	-	-	-	46.119.798
2024	2029	188.974.045 (*)	-	-	-	188.974.045
ATC						
2023	2028	1.046.331.497 (*)	-	-	-	1.046.331.497
2024	2029	505.446.073 (*)	-	-	-	505.446.073
MDG						
2024	2029	2.019.294.992 (*)	-	-	-	2.019.294.992
ASI						
2024	2029	1.771.756 (*)	-	-	-	1.771.756
TỔNG CỘNG		81.923.658.999	(14.555.502.539)	-	-	67.368.156.460

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 67.368.156.460 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và có giao dịch trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH ("Nature ACH")	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Công ty có chung nhân sự chủ chốt
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Lars Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Bharat Venkatarama	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc từ ngày 24 tháng 2 năm 2024
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc đến ngày 24 tháng 2 năm 2024; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 20 tháng 3 năm 2024
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cố động, thành viên Hội đồng Quản trị của công ty con đến ngày 1 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Viết Đạt	Ban Tổng Giám đốc của Công ty con
Ông Phan Duy Hiếu	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc tại công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong kỳ với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Phan Duy Hiếu	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	8.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong kỳ với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	420.000.000	888.395.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	633.900.000 98.747.500	491.620.000 -
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	102.487.629.037 3.300.000.000	201.386.555.250 8.614.179.000
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua hàng hóa, dịch vụ Ban hàng hóa, dịch vụ	539.712.551 84.800.208	332.778.000 -

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Cung cấp dịch vụ	216.000.000	427.968.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bán hàng hóa	-	6.897.022.300
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	-	170.544.000
		<u>216.000.000</u>	<u>7.495.534.300</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng hóa dịch vụ	-	46.946.652.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Ông Nguyễn Viết Đạt	Tạm ứng	3.071.080.000	-
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Chi hộ	596.554.309	902.125.497
Ông Nguyễn Viết Hùng	Tạm ứng	-	3.071.080.000
		<u>3.667.634.309</u>	<u>3.973.205.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Bán hàng hóa	75.398.300	205.170.800
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa dịch vụ	94.400.000	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Mua hàng hóa dịch vụ	89.267.484	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Mua hàng hóa	-	1.908.684.000
		183.667.484	1.908.684.000
Doanh thu chưa thực hiện			
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Doanh thu nhận trước	720.000.000	900.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Hội Đồng Quản Trị		
Thù lao	600.000.000	810.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	2.098.268.750	398.398.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao	66.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	2.764.268.750	1.274.398.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

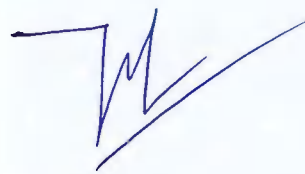
29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

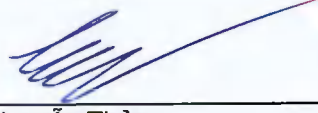
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	12.064.464.297	7.710.327.402
Từ 1 đến 5 năm	28.245.462.410	13.840.144.024
Trên 5 năm	101.684.313.862	88.713.728.625
TỔNG CỘNG	<u>141.994.240.569</u>	<u>110.264.200.051</u>

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024